

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/3/2017)

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

*(Tiếp theo)*

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

*Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc;*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**



**Nguyễn Bá Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017*



Số: 239 -17/BC-TC/BTC-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Tiếp theo)

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Trần Quốc Tuấn**

Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Đặng Thị Thu Huyền**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>515.875.266.570</b>	<b>494.499.706.809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21.443.015.586</b>	<b>8.139.084.177</b>
1. Tiền	111	V.1.	21.443.015.586	8.139.084.177
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>455.061.525.544</b>	<b>466.364.785.139</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	17.387.643.207	22.983.493.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	67.707.989.251	27.674.127.084
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	372.961.880.863	417.536.505.651
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.995.987.777)	(1.829.341.513)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>38.036.462.762</b>	<b>19.464.036.746</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	38.036.462.762	19.464.036.746
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.334.262.678</b>	<b>531.800.747</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	714.891.575	355.055.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		253.451.292	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	365.919.811	176.745.341
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>242.025.089.269</b>	<b>243.739.316.766</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>136.308.716</b>	<b>1.081.706.706</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	136.308.716	1.081.706.706
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.378.865.597</b>	<b>8.334.669.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	4.831.580.369	6.859.114.845
- Nguyên giá	222		14.131.090.622	15.047.516.804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.299.510.253)	(8.188.401.959)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	965.839.844	-
- Nguyên giá	225		1.143.636.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(177.796.520)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	1.581.445.384	1.475.554.896
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	1.879.059.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(608.664.470)	(403.504.958)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>4.920.646.652</b>	<b>4.920.646.652</b>
- Nguyên giá	231	V.13.	5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>524.644.700</b>	<b>524.644.700</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	524.644.700	524.644.700
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>229.064.623.604</b>	<b>228.877.648.967</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.330.000.000	230.330.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.265.376.396)	(1.452.351.033)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>757.900.355.839</b>	<b>738.239.023.575</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>330.583.403.729</b>	<b>328.645.641.543</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>190.984.137.426</b>	<b>210.923.821.971</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	6.525.467.637	34.571.636.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	7.008.001.260	330.768.271
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	828.337.143	287.247.594
4. Phải trả người lao động	314		909.331.703	690.438.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	175.000.000	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.	79.063.568	79.204.816
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	22.836.106.952	14.577.681.502
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	151.132.502.114	160.386.844.751
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.490.327.049	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139.599.266.303</b>	<b>117.721.819.572</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.	-	40.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	30.000.000	30.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	86.069.266.303	64.151.819.572
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.1	53.500.000.000	53.500.000.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>427.316.952.110</b>	<b>409.593.382.032</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22.</b>	<b>427.316.952.110</b>	<b>409.593.382.032</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		398.900.000.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		398.900.000.000	398.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.100.000)	(2.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.828.075.337	9.337.748.287
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.707.707.959	2.217.380.909
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.861.347.375	(8.881.568.603)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(33.297.444.752)	(2.208.822.233)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		39.158.792.127	(6.672.746.370)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>757.900.355.839</b>	<b>738.239.023.575</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phí Thị Thúy Hà

Ngô Thị Hòa

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	209.115.314.568	241.534.923.631
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		209.115.314.568	241.534.923.631
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	202.805.482.062	235.265.497.163
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.309.832.506	6.269.426.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	38.813.224.672	31.182.356.903
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.561.746.987	4.224.060.445
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.743.568.183	3.819.241.767
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	705.521.302	794.970.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	2.663.127.264	1.959.522.421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		39.192.661.625	30.473.230.292
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	111.766.969	171.403.260
12. Chi phí khác	32	VI.6.	145.636.467	294.391.138
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(33.869.498)	(122.987.878)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.158.792.127	30.350.242.414
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.158.792.127	30.350.242.414

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hòa

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Phương pháp gián tiếp)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.158.792.127	30.350.242.414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		298.045.027	1.597.216.350
- Các khoản dự phòng	03		979.671.627	99.299.135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.079.289	168.068
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.560.183.782)	115.332.151
- Chi phí lãi vay	06		2.743.568.183	3.819.241.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.625.972.471	35.981.499.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.260.036.836	(213.203.040.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.572.426.016)	11.960.103.500
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(32.180.283.202)	(3.125.126.586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(359.836.169)	471.030.851
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.743.568.183)	(3.819.241.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.970.104.263)	(171.734.774.276)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.134.368.182)	(11.287.847.477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.348.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(79.800.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.641.659.804	52.527.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.855.291.622	(91.035.319.611)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	239.496.940.939
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(2.100.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		435.186.929.845	541.600.414.985
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(422.057.108.271)	(508.561.631.945)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.724.717.480)	(1.946.101.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11.405.104.094	270.587.522.801
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.290.291.453	7.817.428.914
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.139.084.177	321.823.331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.639.956	(168.068)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	21.443.015.586	8.139.084.177

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

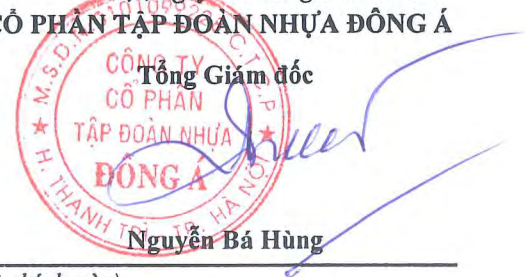
Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hòa

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bá Hùng



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 9 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 398.900.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi tám tỷ, chín trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần là 39.890.000 cổ phần;  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các công ty con:**

Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

#### 2. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

### 7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm quản lý	03-08

### 7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô KIA 30E300.45, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phương tiện vận tải	06



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**  
**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi theo Quyết định số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà máy tại Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền phí kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 trên cơ sở hợp đồng đã ký nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê văn phòng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu tặng ....

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán và lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

### 18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

### 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 20.1 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi vay cho các công ty con.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền</b>		
<i>Tiền mặt</i>	203.708.590	108.452.917
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	21.239.306.996	8.030.631.260
Tiền VND	21.184.421.811	8.011.736.165
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	5.990.222	6.047.898
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ</i>	522.304	500.522.821
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>	1.969.014.656	6.633.222.352
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở</i>	2.931.663	5.713.598
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - CN Hàng Bài</i>	961.668	1.705.932
<i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	6.968.976	3.179.542
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	312	2.863.468
<i>Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thanh Nhàn</i>	1.147.044	1.442.370
<i>Ngân hàng United Overseas Bank</i>	457.026	15.974.945
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội - PGD Hà Đông</i>	18.401.716.749	3.174.518
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội</i>	2.230.891	2.228.161
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</i>	1.545.728	1.696.417
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</i>	9.043.963	7.019.385
<i>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</i>	2.793.934	1.774.350
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	446.707.079	825.170.408
<i>Ngân hàng Malayan Banking Berhard - CN Hà Nội</i>	330.615.205	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long</i>	1.774.391	-
Tiền USD	54.885.185	18.895.095
<i>Ngân hàng United Overseas Bank</i>	1.590.024	-
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	24.276.320	2.121.525
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	125.935	119.313
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội</i>	1.212.634	408.752
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở</i>	20.477.118	8.182.426
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>	7.203.154	8.063.079
<b>Cộng</b>	<b>21.443.015.586</b>	<b>8.139.084.177</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty con</i>						
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159.330.000.000	-	159.330.000.000	159.330.000.000	-	159.330.000.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35.000.000.000	1.265.376.396	33.734.623.604	35.000.000.000	1.452.351.033	33.547.648.967
<b>Cộng</b>	<b>230.330.000.000</b>	<b>1.265.376.396</b>	<b>229.064.623.604</b>	<b>230.330.000.000</b>	<b>1.452.351.033</b>	<b>228.877.648.967</b>

**Ghi chú:**

- Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0104000990 ngày 16 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 060400001 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305056511 ngày 21/06/2007, chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

Giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc - dự phòng được trích lập.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	901.251.678	-	5.407.239.157	776.641.848
Công ty Đầu tư Xây dựng Số 2 Hà Nội	-	-	4.438.289.000	-
Công ty CP phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ	2.812.831.454	843.849.436	4.104.680.981	-
Công ty TNHH V&H Việt Nam	10.825.608.623	-	1.494.633.413	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	-	-	962.703.746	-
Đối tượng khác	2.847.951.452	2.152.138.341	6.575.947.620	1.052.699.665
<b>Cộng</b>	<b>17.387.643.207</b>	<b>2.995.987.777</b>	<b>22.983.493.917</b>	<b>1.829.341.513</b>

*b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh BĐS Đông Á	23.829.632.165	23.829.632.165
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiến Vinh	37.737.974.451	-
Đối tượng khác	6.140.382.635	3.844.494.919
<b>Cộng</b>	<b>67.707.989.251</b>	<b>27.674.127.084</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	4.700.000.000	-	65.294.073.818	-
Nguyễn Bá Hùng	4.700.000.000	-	65.294.073.818	-
Phải thu khác	367.758.227.603	-	351.668.586.828	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	101.823.806	-	222.834.486	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	70.519.597	-	-	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	227.563.317.712	-	203.345.990.489	-
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	133.063.328.647	-	147.484.948.121	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	6.317.482.898	-	54.916.750	-
Đối tượng khác	641.754.943	-	559.896.982	-
Dư Nợ 3388	20.214.125	-	-	-
Ký cược, ký quỹ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	483.439.135	-	573.845.005	-
	97.845.005	-	573.845.005	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lý Thường Kiệt	310.964.130	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	74.630.000	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>136.308.716</b>	-	<b>1.081.706.706</b>	-
Ký cược, ký quỹ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.907.330	-	986.305.320	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	95.401.386	-	95.401.386	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.098.189.579</b>	-	<b>418.618.212.357</b>	-



(\*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con và khoản phải thu về lợi nhuận của các Công ty con phải nộp về cho Công ty mẹ.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**6. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
a) Phải thu khách hàng	5.175.510.810	2.982.523.033	7.169.392.355	6.143.050.842
<i>Tổng Công ty xây dựng Hà Nội</i>	901.251.678	901.251.678	1.553.283.696	776.641.848
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị VINACONEX (N05)</i>	30.318.652	-	30.318.652	10.159.326
<i>Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15</i>	299.080.677	-	299.080.677	69.540.338
<i>CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5</i>	286.568.360	-	286.568.360	286.568.360
<i>Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex-Dự án Chợ Mơ</i>	2.762.831.454	1.918.982.018	4.104.680.981	4.104.680.981
<i>CN Xây lắp &amp; Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội</i>	540.964.459	162.289.337	540.964.459	540.964.459
<i>Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC</i>	354.495.530	-	354.495.530	354.495.530
b) Trả trước cho người bán	803.000.000	-	803.000.000	-
<i>Guangxi Pingxiang Yingtai</i>	803.000.000	-	803.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.978.510.810</b>	<b>2.982.523.033</b>	<b>7.972.392.355</b>	<b>6.143.050.842</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	38.036.462.762	-	19.464.036.746	-
<b>Cộng</b>	<b>38.036.462.762</b>	<b>-</b>	<b>19.464.036.746</b>	<b>-</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Xây dựng cơ bản	524.644.700	524.644.700
Trong đó:		
<i>Dự án KCN Hà Nam</i>	524.644.700	524.644.700
<b>Cộng</b>	<b>524.644.700</b>	<b>524.644.700</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	714.891.575	355.055.406
<b>Cộng</b>	<b>714.891.575</b>	<b>355.055.406</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	13.777.063.311	1.270.453.493	15.047.516.804
Mua trong năm	781.818.182	41.500.000	823.318.182
Thanh lý, nhượng bán	(1.739.744.364)	-	(1.739.744.364)
Số dư ngày 31/12/2016	12.819.137.129	1.311.953.493	14.131.090.622
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	7.090.515.096	1.097.886.863	8.188.401.959
Khấu hao trong năm	1.327.875.162	149.591.213	1.477.466.375
Thanh lý, nhượng bán	(366.358.081)	-	(366.358.081)
Số dư ngày 31/12/2016	8.052.032.177	1.247.478.076	9.299.510.253
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	6.686.548.215	172.566.630	6.859.114.845
Tại ngày 31/12/2016	4.767.104.952	64.475.417	4.831.580.369

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 810.724.005 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.591.532.662 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Thuê tài chính trong năm	1.143.636.364	1.143.636.364
Số dư ngày 31/12/2016	1.143.636.364	1.143.636.364
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	-	-
Khấu hao trong năm	177.796.520	177.796.520
Số dư ngày 31/12/2016	177.796.520	177.796.520
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/12/2016	965.839.844	965.839.844

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 VND

**12. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	1.879.059.854	1.879.059.854
Mua trong năm	311.050.000	311.050.000
Số dư ngày 31/12/2016	2.190.109.854	2.190.109.854
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2016	403.504.958	403.504.958
Khấu hao trong năm	205.159.512	205.159.512
Số dư ngày 31/12/2016	608.664.470	608.664.470
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2016	1.475.554.896	1.475.554.896
Tại ngày 31/12/2016	1.581.445.384	1.581.445.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
<b>Nguyên giá</b>				
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	293.659.648	-	-	293.659.648
<b>Giá trị còn lại</b>				
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
4.920.646.652 VND.

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	151.132.502.114	151.132.502.114	405.621.665.642	414.876.008.279	160.386.844.751	160.386.844.751
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>	151.132.502.114	151.132.502.114	405.621.665.642	414.876.008.279	160.386.844.751	160.386.844.751
(1) <i>Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam</i>	7.375.461.825	7.375.461.825	22.167.115.660	19.970.043.077	5.178.389.242	5.178.389.242
(2) <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	14.740.730.661	14.740.730.661	89.218.369.188	178.983.883.905	104.506.245.378	104.506.245.378
(3) <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	-	-	3.934.256.536	5.587.595.170	1.653.338.634	1.653.338.634
(4) <i>Ngân hàng United Overseas Bank Limited</i>	-	-	39.522.000.000	49.702.000.000	10.180.000.000	10.180.000.000
(5) <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế</i>	-	-	3.500.000.000	15.568.596.500	12.068.596.500	12.068.596.500
(6) <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	78.911.238.393	78.911.238.393	197.174.853.023	145.063.889.627	26.800.274.997	26.800.274.997
(7) <i>Ngân hàng Malayan Banking Berhad</i>	43.972.364.658	43.972.364.658	43.972.364.658	-	-	-
(8) <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long</i>	6.132.706.577	6.132.706.577	6.132.706.577	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	86.069.266.303	86.069.266.303	30.823.264.203	8.905.817.472	64.151.819.572	64.151.819.572
b1) Vay dài hạn	85.204.866.303	85.204.866.303	29.565.264.203	7.181.099.992	62.820.702.092	62.820.702.092
(9) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	84.171.832.959	84.171.832.959	28.965.264.203	7.000.000.000	62.206.568.756	62.206.568.756
(10) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	482.533.344	482.533.344	-	131.599.992	614.133.336	614.133.336
(11) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	550.500.000	550.500.000	600.000.000	49.500.000	-	-
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1 năm đến 5 năm	864.400.000	864.400.000	1.258.000.000	1.724.717.480	1.331.117.480	1.331.117.480
	864.400.000	864.400.000	1.258.000.000	1.724.717.480	1.331.117.480	1.331.117.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>237.201.768.417</b>	<b>237.201.768.417</b>	<b>436.444.929.845</b>	<b>423.781.825.751</b>	<b>224.538.664.323</b>	<b>224.538.664.323</b>

(1) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

(2) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 VND, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTĐ/13114 ngày 02/08/2013.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, mục đích vay để mở LC danh cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HĐTĐ/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác.
- (6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTĐ ngày 06/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng trong đó bao gồm cả dự nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; Thế chấp các tài sản của Công ty TNHH Nhựa Đông Á theo hợp đồng số 02/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015 và phụ lục sửa đổi bổ sung như sau: 01 máy sản xuất tấm PP - Loại máy 1400 PP, 01 máy sản xuất bạt chema 3600 - Loại máy 3600, 01 máy sản xuất thanh đùn nhựa Mica Model JWS120-1500 GPPS 380V/50HZ, 01 máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm, hoạt động bằng điện, loại đặt cố định Model JWS 170/35 aluminum - plastic, 02 máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile - trọng tải 42.400 kg, dây chuyền máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile Model SJZ/132/-YF240.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25USD, lãi suất cho vay tín khác có LC, cho vay tín khác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HỆTDHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 USD, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hoàn tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (9) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HỆTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (10) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HỆTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (11) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HỆTD/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm 2016 VND			Năm 2015 VND		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	1.844.206.598	119.489.118	1.724.717.480	2.221.458.031	275.356.853	1.946.101.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.844.206.598</b>	<b>119.489.118</b>	<b>1.724.717.480</b>	<b>2.221.458.031</b>	<b>275.356.853</b>	<b>1.946.101.178</b>

Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Jampoo Union Corp (Formosa +Mitsubishi)	-	-	13.449.618.000	13.449.618.000
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	3.937.190.525	3.937.190.525	15.693.586.075	15.693.586.075
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiến Vinh	-	-	1.969.556.897	1.969.556.897
Các đối tượng khác	2.588.277.112	2.588.277.112	3.458.875.938	3.458.875.938
<b>Cộng</b>	<b>6.525.467.637</b>	<b>6.525.467.637</b>	<b>34.571.636.910</b>	<b>34.571.636.910</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

**16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	330.768.271
Công ty CP Đối tác vàng - DC	792.522.400	-
Công ty CP Vimeco	4.347.466.800	-
Công ty CP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh	1.868.012.060	-
<b>Cộng</b>	<b>7.008.001.260</b>	<b>330.768.271</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
	<b>a) Phải thu</b>			
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.321.756.633	1.510.931.103	189.174.470
Thuế TNDN	176.745.341	-	-	176.745.341
<b>Cộng</b>	<b>176.745.341</b>	<b>1.321.756.633</b>	<b>1.510.931.103</b>	<b>365.919.811</b>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	72.929.670	-	72.929.670	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.339.370	742.201.400	28.193.533	786.347.237
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.271.676	18.271.676	-
Các loại thuế khác	141.978.554	87.210.526	187.199.174	41.989.906
<b>Cộng</b>	<b>287.247.594</b>	<b>847.683.602</b>	<b>306.594.053</b>	<b>828.337.143</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Chi phí phải trả	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước phí kiểm toán	175.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>175.000.000</b>	<b>-</b>
19. Phải trả khác	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>22.836.106.952</i>	<i>14.577.681.502</i>
Kinh phí công đoàn	86.187.906	4.058.255
Bảo hiểm xã hội	11.224.306	5.821.690
Bảo hiểm y tế	-	26.870.101
Bảo hiểm thất nghiệp;	-	5.336.004
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.719.455.156	14.535.595.452
<i>Trần Thị Lê Hải</i>	<i>120.120.000</i>	<i>939.600.000</i>
<i>Nguyễn Bá Hùng</i>	<i>1.975.524.000</i>	<i>11.475.200.000</i>
<i>Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam</i>	<i>8.979.237.000</i>	<i>1.248.566</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát</i>	<i>4.777.396.500</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH</i>	<i>4.627.796.000</i>	<i>-</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.239.381.656</i>	<i>2.119.546.886</i>
Dư Có 1388	19.239.584	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
<b>Cộng</b>	<b>22.866.106.952</b>	<b>14.607.681.502</b>
<i>c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2</i>		
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>79.063.568</i>	<i>79.204.816</i>
Cho thuê Văn phòng	79.063.568	79.204.816
<i>b) Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>40.000.000</i>
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	-	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>79.063.568</b>	<b>119.204.816</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**21. Trái phiếu phát hành**

**21.1 Trái phiếu chuyển đổi**

Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015 kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại: 12 tháng

Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;

Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 24 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam 27

Japan South East Asia Growth Fund L.P 80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

- Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam 27

Japan South East Asia Growth Fund L.P 80

- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**22. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	137.500.000.000	4.050.070.500	-	(2.208.822.233)	139.341.248.267
Tăng vốn trong năm trước	261.400.000.000	4.303.125.000	-	-	265.703.125.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	30.350.242.414	30.350.242.414
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.874.910.000)	(25.874.910.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(11.148.078.784)	(11.148.078.784)
Giảm khác	-	(331.274.061)	(2.100.000)	-	(333.374.061)
Số dư tại ngày 31/12/2015	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	(8.881.568.603)	398.038.252.836
Lãi trong kỳ này	-	-	-	39.158.792.127	39.158.792.127
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.149)	(4.470.981.149)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	5.861.347.375	412.781.168.814



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyễn Bá Hùng	27.766.760.000	120.322.680.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	95.547.930.000	95.547.930.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	92.555.920.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	1.787.500.000	1.787.500.000
Công ty CP Đầu tư FIT	-	12.375.000.000
DANSKE INVEST SICAV-SIF-EMERGING AND FRONTIER MARKETS SMID	18.380.500.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	162.861.390.000	168.866.890.000
<b>Cộng</b>	<b>398.900.000.000</b>	<b>398.900.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	261.400.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	398.900.000.000	398.900.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>19.944.895.000</b>	<b>25.874.910.000</b>

**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố  
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

**e) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.890.000	39.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.890.000	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.890.000	39.890.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	210	210
- Cổ phiếu phổ thông	210	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

**f) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	9.337.748.287	1.490.327.050	-	10.828.075.337



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.217.380.909	1.490.327.050	-	3.707.707.959
<b>Cộng</b>	<b>11.555.129.196</b>	<b>2.980.654.100</b>	<b>-</b>	<b>14.535.783.296</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

<b>23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	2.346,17	1.519,95
USD	2.346,17	1.519,95

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	182.517.153.396	215.267.388.423
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	25.542.900.477	25.688.352.920
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.055.260.695	579.182.288
<b>Cộng</b>	<b>209.115.314.568</b>	<b>241.534.923.631</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa	177.262.581.585	209.613.555.606
Giá vốn hoạt động lắp đặt	25.542.900.477	25.651.941.557
<b>Cộng</b>	<b>202.805.482.062</b>	<b>235.265.497.163</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.824.104	52.527.866
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	113.290.971	1.209.795.020
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.688.109.597	29.919.611.412
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	422.605
<b>Cộng</b>	<b>38.813.224.672</b>	<b>31.182.356.903</b>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	2.728.015.811	3.819.241.767
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(186.974.637)	99.299.135
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.626.524	161.881.363
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	6.079.289	143.638.180
<b>Cộng</b>	<b>2.561.746.987</b>	<b>4.224.060.445</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý TSCĐ	-	62.000.000
Thu nhập từ tiền phạt nhân viên	92.265.030	58.830.192
Thu nhập khác	19.501.939	50.573.068
<b>Cộng</b>	<b>111.766.969</b>	<b>171.403.260</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thanh lý TSCĐ	139.749.919	167.860.017
Phạt chậm nộp thuế	-	126.457.857
Chi phí khác	5.886.548	73.264
<b>Cộng</b>	<b>145.636.467</b>	<b>294.391.138</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.439.769.112</b>	<b>1.959.522.421</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.154.439.403	903.426.067
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	81.138.801
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.445.892	128.310.911
Thuế, phí, lệ phí	140.747.479	(38.961.606)
Chi phí dự phòng	1.943.288.112	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.954.604	369.216.034
Chi phí bằng tiền khác	138.893.622	516.392.214
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>705.521.302</b>	<b>794.970.213</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	204.072.678	225.566.802
Chi phí vật liệu, bao bì	-	5.035.164
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.265.929	3.799.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	246.599.135	159.468.512



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí bảo hành	1.649.101	178.025.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.221.566	211.349.173
Chi phí bằng tiền khác	164.712.893	11.725.235
<b>Cộng</b>	<b>4.145.290.414</b>	<b>2.754.492.634</b>

**c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp**

Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(776.641.848)	-
<b>Cộng</b>	<b>(776.641.848)</b>	<b>-</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh	248.040.306.209	272.888.683.794
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	209.352.196.612	242.969.072.382
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	38.688.109.597	29.919.611.412
Tổng chi phí phát sinh	208.881.514.082	242.538.441.380
Trong đó:		
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	208.023.055.945	242.411.983.523
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	858.458.137	126.457.857
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.329.140.667	557.088.859
Kết chuyển lỗ kỳ trước	1.329.140.667	557.088.859
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	-	89.973.964
Chi phí nhân công	1.358.512.081	1.128.992.869
Chi phí khấu hao	298.045.027	287.779.423
Chi phí mua ngoài	96.176.170	580.565.207
Chi phí bằng tiền khác	2.390.908.035	667.181.171
<b>Cộng</b>	<b>4.143.641.313</b>	<b>2.754.492.634</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho các công ty con thuộc tập đoàn được phân bổ xuống các công ty con	1.562.377.380	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	25.874.910.000
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản	-	52.530.000.000
	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	435.186.929.845	541.600.414.985
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	422.057.108.271	508.561.631.945
Tiền trả nợ thuê tài chính	1.724.717.480	1.946.101.178

**VIII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn  
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát  
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á  
Công ty TNHH Nhựa Đông Á  
Ông Nguyễn Bá Hùng  
Bà Trần Thị Lê Hải  
Ông An Quang Hiếu  
Bà Nguyễn Thị Tính  
Ông Ito Junichi

**Mối quan hệ**

Cổ đông chiến lược  
Cổ đông sáng lập  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị  
Thành viên Hội đồng quản trị

**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>27.886.534.116</b>	<b>32.166.950.385</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	25.495.488.706	15.579.302.885
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	2.391.045.410	16.587.647.500



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>Mua hàng</b>	<b>26.428.037.488</b>	<b>65.841.237.103</b>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	-	41.983.929.367
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	26.428.037.488	23.857.307.736

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>962.703.746</b>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	-	962.703.746
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>371.644.129.257</b>	<b>416.179.929.178</b>
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	227.563.317.712	203.345.990.489
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	133.063.328.647	147.484.948.121
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	6.317.482.898	54.916.750
Nguyễn Bá Hùng	4.700.000.000	65.294.073.818
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.937.190.525</b>	<b>15.693.586.075</b>
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	3.937.190.525	15.693.586.075
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>12.414.800.000</b>
Trần Thị Lê Hải	-	939.600.000
Nguyễn Bá Hùng	-	11.475.200.000

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lương, thưởng	617.544.574	677.678.739
<b>Cộng</b>	<b>617.544.574</b>	<b>677.678.739</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<b>Công nợ tài chính</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	290.701.768.417	278.038.664.323
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	21.443.015.586	8.139.084.177
Nợ thuần	269.258.752.831	269.899.580.146
Vốn chủ sở hữu	427.316.952.110	409.593.382.032
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	63%	66%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.443.015.586	8.139.084.177
Phải thu khách hàng và phải thu khác	387.489.845.009	439.772.364.761
<b>Cộng</b>	<b>408.932.860.595</b>	<b>447.911.448.938</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	290.701.768.417	278.038.664.323
Phải trả người bán và phải trả khác	29.391.574.589	49.179.318.412
Chi phí phải trả	175.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>320.268.343.006</b>	<b>327.217.982.735</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2016	01/01/2016	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	658.647.440	14.195.241.200	2.324.155.499	1.968.890.554

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.361.574.589	30.000.000	29.391.574.589
Chi phí phải trả	175.000.000	-	175.000.000
Các khoản vay	151.132.502.114	139.569.266.303	290.701.768.417



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	49.149.318.412	30.000.000	49.179.318.412
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	160.386.844.751	117.651.819.572	278.038.664.323

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/12/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.443.015.586	-	21.443.015.586
Phải thu khách hàng và phải thu khác	387.353.536.293	136.308.716	387.489.845.009

<u>01/01/2016</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.139.084.177	-	8.139.084.177
Phải thu khách hàng và phải thu khác	438.690.658.055	1.081.706.706	439.772.364.761

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á**

Người lập



**Phí Thị Thúy Hà**

Kế toán trưởng



**Ngô Thị Hòa**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Bá Hùng**